

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng Đảng ủy xã Tân An (đợt 1)

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dữ trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/9/2025 của HĐND xã về việc bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Tân An (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 Quyết định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Tân An (đợt 1).

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 (đợt 1) của Văn phòng Đảng ủy xã Tân An (số liệu chi tiết theo biểu mẫu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Đảng ủy xã Tân An, kế toán và các tập thể cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện theo Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Như trên,
- TTĐU,
- C, P VPĐU - N,H,
- Lưu VPĐU.



CHÁNH VĂN PHÒNG

Trần Thị Hoa

Đơn vị: **VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY**

Chương:

Mã ĐVQHNS: 1146631

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (ĐỢT 1)**

**Kinh phí được giao theo quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND xã Tân An**

(Kèm theo Quyết định số 03 -QĐ/VPĐU ngày 25/9/2025 của Văn phòng Đảng Ủy)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                               | Dự toán được giao    |
|------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1          | 2                                                                      | 3                    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                     |                      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                              |                      |
| 1          | Lệ phí                                                                 |                      |
| 2          | Phí                                                                    |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                |                      |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                                              |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                         |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                   |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                          |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                       |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                 |                      |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                           |                      |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                          |                      |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                             |                      |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                  | <b>2.083.443.500</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                      | <b>2.083.443.500</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                          | <b>2.083.443.500</b> |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                       | 1.285.000.000        |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                 | 798.443.500          |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                                             |                      |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp hoạt động đặc thù</b>                                 |                      |
|            | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                       |                      |
|            | Kinh phí hoạt động đặc thù ( cải cách hành chính, đặc thù tôn giáo...) |                      |
| <b>2.2</b> | <b>Chi sự nghiệp khen thưởng</b>                                       |                      |



|            |                                         |  |
|------------|-----------------------------------------|--|
|            | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ        |  |
|            | Kinh phí thi đua khen thưởng toàn huyện |  |
| <b>2.3</b> | <b>Chi sự nghiệp đào tạo</b>            |  |
|            | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ        |  |
|            | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ  |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>               |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>           |  |
| 1.1        | Dự án A                                 |  |
| 1.2        | Dự án B                                 |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp .....</b>              |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>          |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>           |  |
| 1.1        | Dự án A                                 |  |
| 1.2        | Dự án B                                 |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp .....</b>              |  |